

The image shows the Yuan Ze University logo, which consists of the letters 'Y', 'Z', and 'U' in red, blue, and yellow respectively, arranged in a circle. The letters are 3D and set against a background of a large, modern concrete building with a large overhang. The text 'YUAN ZE UNIVERSITY' is overlaid on the logo in white, with 'YUAN ZE' on the top line and 'UNIVERSITY' on the bottom line.

YUAN ZE
UNIVERSITY

**2024-2025 學年度 國際專修部申請入學簡章
【2024 學年度入學】**

**Sổ Tay Tuyển Sinh Học Kỳ Mùa Xuân Năm 2024-2025
Chương Trình Dự Bị Quốc Tế**

元智大學

報名方式：一律採用線上申請系統報名 Đơn Đăng ký Trực tuyến

元智大學 全球事務處 國際專修部

Văn Phòng Quan hệ Toàn Cầu, khoa Nghiên Cứu Quốc Tế, Đại học Nguyên Trí

聯絡 Email : yzuadmission@saturn.yzu.edu.tw

Email liên hệ: yzuadmission@saturn.yzu.edu.tw

聯絡電話 Tel : +886-3-4638800 ext. 3282, 3289

Điện thoại liên hệ: +886-3-4638800 ext. 3282, 3289

聯絡地址 Add. : 32003 臺灣桃園市中壢區遠東路 135 號元智大學

Địa chỉ: Số 135, Đường Yuandong, quận Trung Lịch, Thành phố Đào Viên, Đài Loan

重要入學時程表 Những ngày đăng kí quan trọng

【下表時間皆為台灣時間 Theo giờ Đài Loan】

| 項目 Item | 113 學年度秋季班 Kì Mùa Thu 2024 | 113 學年度春季班 Kì Mùa Xuân 2025 |
|--|---|---|
| 網路報名/上傳審查資料 Đăng kí online/ Đăng tải hồ sơ 報名網址： https://yzu-apply.yzu.edu.tw/ Web đăng kí： https://yzu-apply.yzu.edu.tw/ | 2024 年 3 月 25 日至 2024 年 5 月 30 日 25/3 ~ 30/5/2024 | 2024 年 9 月 1 日至 2024 年 10 月 31 日 1/9 ~ 31/10/2024 |
| 審查階段 Xem xét hồ sơ | 2024 年 5 月 31 日至 2024 年 6 月 20 日 31/5~20/6/2024 | 2024 年 11 月 1 日至 2024 年 11 月 11 日 1~11/11/2024 |
| 錄取結果 Thông báo Kết quả Trúng tuyển tại trang web: https://gao.yzu.edu.tw/index.php/tw/ | 2024 年 6 月 21 日 21/6/2024 | 2024 年 11 月 12 日 12/11/2024 |
| 確認意願 Xác nhận nhập học | 2024 年 6 月 21 日至 2024 年 7 月 5 日 21/6~5/7/2024 | 2024 年 11 月 13 日至 20 日 13~20/11/2024 |
| 寄發錄取通知 Gửi đơn Thông báo Nhập học | 2024 年 7 月中旬 Giữa tháng 7 năm 2024 | 2024 年 11 月下旬 Cuối tháng 11 năm 2024 |
| 註冊 Đăng kí | 2024 年 9 月 Tháng 9 năm 2024 | 2025 年 2 月 Tháng 2 năm 2025 |

Nếu như có sự khác biệt hoặc mâu thuẫn giữa bản dịch tiếng Việt và tiếng Trung, thì bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên sử dụng.

除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序外，本校並未委外辦理招生業務。Ngoài việc tuyên truyền, quảng bá và hỗ trợ học sinh hoàn thành các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan, nhà trường không sử dụng dịch vụ bên ngoài trong công tác tuyển sinh.

網路報名網址 Mã QR Đăng kí online



確認申請資格及申請學系
Xác nhận Tư cách và Khoa của bạn

* Thông tin Đại học Nguyên Trí (YZU)
<https://gao.yzu.edu.tw/index.php/tw/>
* 申請人至多可申請 3 個志願。
Đăng kí nhiều nhất 3 chương trình

網路報名
Nộp đơn online

* 請至元智大學境外生報名系統報
Đăng kí online tại <https://yzu-apply.yzu.edu.tw/>
* 報名作業時間請參照日程表
Thủ tục đăng kí sẽ tuân theo bảng
thời gian phía trên.
* 請依報名系統指示及簡章說明，確實填
寫資料，上傳必繳項目。
Vui lòng cung cấp tất cả thông tin và
gửi tất cả các tài liệu cần thiết trên hệ
thống đăng kí và trong tài liệu ứng
dụng.
* 資料不齊全時，將另以 Email 通知，逾
期不受理。
Người nộp đơn sẽ được thông báo
qua email nếu thiếu bất kỳ thông tin /
tài liệu cần thiết nào. Các đơn đăng kí
muộn, nhận được sau thời hạn sẽ
không được xem xét.

填寫申請資料、繳交申請文件
Đăng tải hồ sơ

申請資格及資料審查
Xem xét Tư cách và hồ sơ

審查結果查詢及回覆
Danh sách kết quả và xác nhận

* 請登入報名網址查詢審查結果，並於
期限內回覆報到意願。
Hãy kiểm tra kết quả trên trang web
và xác nhận nhập học trước thời hạn.

錄取公告、寄發錄取通知
Gửi đơn Thông báo nhập học

* 錄取通知書將以 Email 及紙本信件方式
寄發。
Thư Nhập học sẽ được gửi qua email
và bản cứng qua bưu điện.

元智大學 2024 學年度國際專修部學生申請入學簡章

Hướng dẫn đăng kí nhập học đại học Nguyên Trí năm học 2024 cho sinh viên quốc tế

| | | |
|-------|--|----|
| 壹、 | 申請資格 Xác nhận Tư cách..... | 1 |
| 貳、 | 招生名額及系所 Chương trình và Ngành tuyển sinh | 3 |
| 參、 | 報名方式 Phương thức đăng kí | 4 |
| 肆、 | 應繳資料及證明文件 Thông tin và hồ sơ cần thiết | 4 |
| 伍、 | 修業年限 Thời gian chương trình..... | 6 |
| 陸、 | 錄取原則 Nguyên tắc nhập học | 6 |
| 柒、 | 申訴程序 Thủ tục khiếu nại..... | 6 |
| 捌、 | 相關注意事項 Lưu ý liên quan | 7 |
| 玖、 | 註冊相關規定 Qui định đăng kí..... | 7 |
| 壹拾、 | 收費標準 Phí và Học phí..... | 8 |
| 壹拾壹、 | 學校獎助學金 Học bổng YZU | 9 |
| 【附件一】 | 元智大學外國學生具結書[Phụ lục 1] Bản tuyên thệ của Sinh viên Quốc Tế | 10 |
| 【附件二】 | 華語程度調查表[Phụ lục 2]Bản khảo sát trình độ tiếng Trung..... | 12 |
| 【附件三】 | 簽證 [Phụ lục 3] Visa | 13 |
| 【附件四】 | 預估費用參考 [Phụ lục 4] Ước tính chi phí | 16 |
| 【附件五】 | 相關諮詢單位 [Phụ lục 5]Thông tin liên lạc của chương trình..... | 17 |

元智大學 2024 學年度國際專修部學生申請入學簡章

Số Tay Chương Trình Dự Bị Quốc Tế Năm 2024-2025

壹、申請資格 Tư cách tham gia

一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍(*註 1)，於申請時不具僑生身分者，得申請入學。
Ứng viên là sinh viên nước ngoài, không phải là công dân Đài Loan và hiện không là du học sinh Đài Loan tại nước ngoài.

二、具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留(*註 2)海外六年以上者(*註 3)，得申請入學。

1. 申請時兼具中華民國國籍，應自始未曾在臺設有戶籍。
2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
3. 前 2 款未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Ứng viên là sinh viên nước ngoài đáp ứng được những điều kiện dưới đây và đã lưu trú liên tục ít nhất 6 năm tại nước ngoài tại thời điểm ứng tuyển.

1. Ứng viên có Quốc Tịch Đài Loan mà chưa từng có địa chỉ thường trú tại Đài Loan
2. Nếu ứng viên đã từng có quốc tịch Đài Loan, nhưng hiện tại không còn giữ quốc tịch Đài Loan nữa, để ứng tuyển phải đáp ứng yêu cầu là 8 năm, thời gian được tính từ ngày Bộ Nội Vụ cho phép mất quốc tịch tới thời điểm nộp đơn mới được phép ứng tuyển.
3. Những Ứng viên được đề cập trong 2 lưu ý trên, chưa từng nhập học với tư cách là sinh viên Hoa Kiều và chưa được nhận bởi bất cứ một trường Đại Học nào cho năm học hiện tại.

三、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留(*註 2)六年以上者，得申請入學

Ứng viên có quốc tịch nước ngoài, có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, không có hộ khẩu tại Đài Loan và đã sống liên tục ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc ở nước ngoài (*Lưu ý 2) trong hơn sáu năm vào thời điểm nộp đơn có thể ứng tuyển.

四、曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外(*註 2)六年以上者，得申請入學。

Ứng viên đã từng là công dân của khu vực Đại Lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan và đã sống ở nước ngoài (*Lưu ý 2) trong hơn sáu năm tại thời điểm nộp đơn, có thể đăng ký nhập học.

五、依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得申請入學。

Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài giới thiệu đến học tại Đài Loan và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan trước đây có thể đăng ký nhập học với sự chấp thuận của Bộ Giáo dục .

六、外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。

Sinh viên nước ngoài đăng ký học tại Đài Loan để lấy bằng cử nhân hoặc cấp thấp hơn, đã từng ở lại Đài Loan dưới một năm, đã từng bỏ học hoặc mất tư cách sinh viên vì một số lý do, có thể nộp đơn lại để ứng tuyển và chỉ được một lần duy nhất

七、外國學生具國外高中畢業資格者或具有與我國學制相當之同等學力資格者，得申請入學本校學士班。

Sinh viên nước ngoài có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông ở nước sở tại hoặc trình độ học vấn tương đương tương đương với hệ thống học thuật của Đài Loan có thể nộp đơn đăng kí.

八、外國學生申請入學本校學歷採認，除依我國「外國學生來臺就學辦法」規定辦理，並應符合以下規定：

1. 持大陸地區學歷：應依我國「大陸地區學歷採認辦法規定辦理」。
2. 持香港或澳門學歷：應依我國「香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定」辦理。
3. 持同等學力申請入學者，其同等學力認定標準應符合我國教育部公告之「入學大學同等學力認定標準」。

Đối với sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học, việc công nhận trình độ học vấn sẽ được xử lý theo quy định của "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" và phải tuân theo các quy định sau:

1. Ứng viên có bằng cấp học thuật ở Trung Quốc Đại lục, phải được xử lý theo "Quy định công nhận học vị ở Trung Quốc Đại Lục" của Đài Loan.
2. Ứng viên có bằng cấp học thuật của Hồng Kông hoặc Ma Cao, phải được xử lý theo "Quy định về các biện pháp xác minh và công nhận bằng cấp học thuật của Hồng Kông và Ma Cao" của Đài Loan.
3. Đối với những ứng viên có trình độ học vấn tương đương, trình độ học vấn tương đương phải đáp ứng "Tiêu chuẩn chứng nhận giáo dục tương đương cho các trường đại học đầu vào" do Bộ Giáo dục Đài Loan công bố.

九、國外高中或大學學歷文件須符合我國教育部採認之學校。請參考我國教育部兩岸教育司網頁查詢：請至我國教育部網頁→點選「國際及兩岸教育司」→點選「主題專區」→點選「海外留學」→點選「外國大學校院參考名冊」。

Các giấy tờ về bằng tốt nghiệp cấp 3 hoặc đại học của nước ngoài phải tuân theo các trường được Bộ Giáo Dục Đài Loan công bố. Vui lòng tham khảo trang web của Vụ Giáo dục xuyên eo biển của Bộ Giáo dục Đài Loan. Vui lòng truy cập trang web của Bộ Giáo dục Đài Loan → nhấp vào "Cục Giáo dục Quốc tế và Xuyên eo biển" → nhấp vào " Khu chủ đề" → nhấp vào "Du học" → nhấp vào "Tham khảo các trường đại học và trường Đại Học nước ngoài" Đăng ký".

十、在臺就讀其他大學校院時，未因操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者。

Trong thời gian học tập tại các trường cao đẳng, đại học khác tại Đài Loan Ứng viên từng bị đuổi học hoặc mất tư cách sinh viên do không đạt hạnh kiểm hoặc học lực, vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc quy định của nhà trường, không được phép nộp đơn.

十一、 外國學生申請轉學至本校學士班，需已在臺就讀大專校院，方得提出申請。其報考資格比照一般生轉學規定審查，符合者得申請轉入本校學士班二年級或性質相近三年級就讀。本校將依其資格審查結果編入適當年級就讀。

Sinh viên nước ngoài muốn đăng ký chuyển tiếp sang chương trình Đại Học của trường YZU chúng tôi, bắt buộc phải đã từng học tại một trường Cao Đẳng hoặc Đại Học ở Đài Loan trước đó. Điều kiện xét duyệt sẽ dựa theo quy định chuyển trường giống với sinh viên trong nước, những sinh viên đạt yêu cầu có thể đăng ký chuyển tiếp lên năm 2 chương trình đại học của trường hoặc năm 3 có tính chất tương tự. YZU sẽ sắp xếp học sinh vào các lớp phù hợp theo kết quả kiểm duyệt.

十二、 如違反上述任一條件之申請者，經查證屬實後，撤銷入學資格、開除學籍或本校畢業資格，且不發給任何學歷證明。

Nếu thí sinh vi phạm bất kỳ điều kiện nào ở trên, sau khi xác minh, nhà trường sẽ thu hồi tư cách nhập học, đuổi học, hủy tư cách tốt nghiệp, hoặc không cấp chứng chỉ học tập.

貳、 招生名額及系所 Chương trình và Ngành tuyển sinh

| 第一年 Năm Đầu | 第二至第五年 Năm Thứ 2 tới Năm Thứ 5 | | |
|--|------------------------------------|---|-----------------|
| | 學院 Ngành | 學系 Khoa | 名額 Hạn ngạch |
| 國際專修部 Văn phòng Chương trình Dự Bị Đại học Quốc tế | 工程學院 Ngành Kỹ Thuật | 工業工程與管理學系 Khoa Kỹ thuật Công Nghiệp và Quản Lý | 15 |
| | | 化學工程與材料科學學系 Khoa Kỹ Thuật Hóa Học và Khoa Học Vật Liệu | 15 |
| | | 機械工程學系 Khoa Kỹ Thuật Cơ Khí | 15 |
| | 資訊學院 Ngành Tin Học | 資訊工程學系 Khoa Khoa Học Máy Tính và Kỹ Thuật | 15 |
| | | 資訊管理學系 Khoa Quản Lý Thông Tin | 15 |
| | | 資訊傳播學系 Khoa Thông Tin Truyền Thông | 15 |
| | 電機通訊學院 Ngành Điện tử Viễn thông | 電機工程學系 Khoa Kỹ Thuật Điện (theo chương trình A, B, hoặc C) | 15 |

參、 報名方式 **Phương Thức Đăng Ký**

- 一、 一律採用線上申請系統報名，不接受紙本資料，且逾期不受理。
Chỉ nhận đơn đăng ký được thực hiện thông qua hệ thống nộp đơn trực tuyến. Các mẫu đơn gửi bằng giấy sẽ không được chấp nhận và các đơn được nộp quá hạn sẽ không được chấp nhận.
- 二、 繳交資料請詳閱下方之「應繳資料及證明文件」。
Vui lòng đọc phần "Thông tin và tài liệu hỗ trợ cần thiết" bên dưới để biết chi tiết.
- 三、 免收報名費，每人可選填 3 個志願，每位考生限受理 1 份報名表。
Phí đăng ký được miễn và mỗi người có thể chọn 3 chương trình và mỗi ứng viên chỉ được nộp 1 mẫu đơn đăng ký.
- 四、 請依線上申請系統指示及簡章說明，確實填寫資料，上傳必繳項目。
Vui lòng làm theo hướng dẫn của hệ thống nộp hồ sơ trực tuyến và tài liệu để điền thông tin và tải lên các mục cần thiết.
- 五、 相關訊息如資料不齊全、資料錯誤等，將另以 Email 通知，逾期不受理，將視為資格不符。
Các thông tin liên quan như thông tin chưa đầy đủ, thông tin sai... sẽ được thông báo qua email, nếu quá hạn hồ sơ sẽ được coi là không hợp lệ.

肆、 應繳資料及證明文件 **Thông tin và yêu cầu**

申請者須依規定將下列資料上傳至線上申請系統：

Ứng viên phải tải các tài liệu sau lên hệ thống nộp hồ sơ trực tuyến theo quy định:

- 一、 身分證明文件：護照或其他國籍證明文件影本一份。
Giấy tờ tùy thân: bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác về quốc tịch.
- 二、 畢業證書、在學證明等學歷證件：
 1. 應屆畢業生，繳交應屆當學期學生證或在學證明書；但至遲必須在入學前取得正式畢業證書，須譯成中文（英文證件免譯），俾供本校審查，否則將視為報名資格不符，已錄取者撤銷錄取及入學資格。
 2. 已畢業者，繳交畢業證書影本。申請學士班請繳交高中畢業證書。

Các chứng chỉ học tập như bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận của trường

 1. Sinh viên mới tốt nghiệp phải nộp thẻ sinh viên hoặc giấy chứng nhận đăng ký học kỳ hiện tại, tuy nhiên chậm nhất là phải có giấy chứng nhận tốt nghiệp chính quy trước khi nhập học, giấy này phải dịch sang tiếng Trung (đối với chứng chỉ tiếng Anh thì không cần dịch) để YZU xem xét, nếu không Ứng viên sẽ bị coi là không đáp ứng đủ điều kiện đăng ký, tư cách nhập học người đã trúng tuyển sẽ bị thu hồi.
 2. Bảng điểm qua các năm: Sinh viên mới tốt nghiệp cần cung cấp bảng điểm năm cuối. Ứng viên muốn nộp vào chương trình Đại Học cần nộp bảng điểm Trung Học Phổ Thông. Ứng Viên muốn nộp vào bậc Thạc Sĩ cần nộp bản copy bảng điểm Đại Học.
- 三、 歷年成績單：應屆畢業生提供高一及高二成績單及學業成績排名證明。非應屆畢業生申請大學部者，請提供高中歷年成績單。
Bảng điểm học tập: Ứng viên sắp tốt nghiệp trong năm hiện tại phải nộp bản sao học bạ và giấy chứng nhận xếp hạng của năm 10 và 11.
- 四、 自傳：以中文或英文撰述，內容格式不拘，若申請多個志願，使用不同自傳內容，請於申請系統中就不同志願輸入。

Tự truyện: Nên viết bằng tiếng Trung phồn thể hoặc tiếng Anh. Các ứng viên gửi các phiên bản khác nhau của tự truyện để đăng ký vào các chương trình khác nhau phải chỉ định tên của từng chương trình và điền vào phần tương ứng trong hệ thống ứng dụng trực tuyến.

- 五、照片：六個月內脫帽正面之 2 吋相片數位檔案。
Mỗi Ứng viên phải nộp một bức ảnh 2×2 inch được chụp trong vòng 6 tháng qua với nguyên khuôn mặt và không đội mũ.
- 六、外國學生身分切結書：如附件一，申請人需閱讀、填寫及簽名後上傳至申請系統。
Tuyên bố dành cho sinh viên quốc tế của Đại học Yuan Ze (như Phụ Lục I). Ứng viên cần đọc kỹ, ký tên và tải lên hệ thống nộp hồ sơ trực tuyến.
- 七、中文程度調查表：請填寫附件二。
Khảo sát về Trình độ Tiếng Trung của người nộp đơn (như Phụ lục II).
- 八、財力證明：足夠在臺就學之最近三個月內財力證明 (美金 4,000 元或新臺幣 120,000 元以上之財力證明) 或政府獎學金證明；如存款證明非申請人帳戶，需附上資助者之聲明書。
Báo cáo tài chính: Báo cáo ngân hàng chính thức (bằng tiếng Trung Quốc truyền thống hoặc tiếng Anh) cho biết số dư tài khoản hơn 120.000 đô la Đài Loan (hoặc 4.000 đô la Mỹ). Bản sao kê phải được cấp bởi một tổ chức tài chính trong vòng 3 tháng gần nhất tính đến ngày nộp đơn hoặc giấy xác nhận nhận học bổng từ Chính phủ Đài Loan. Nếu bản sao kê ngân hàng không phải của chính người nộp đơn, thì cần có bản sao kê từ người bảo lãnh (bằng tiếng Trung Phồn thể hoặc tiếng Anh).
- 九、其他有利審查資料等，如國家考試成績、競賽獲獎、社團參與、學生幹部等經歷。
Các tài liệu hỗ trợ khác: Bằng chứng về thành tích của các tác phẩm chuyên ngành (hoặc các buổi biểu diễn đặc biệt), các giấy phép, chứng chỉ liên quan khác. Vui lòng đính kèm các chứng chỉ tiếng Anh nếu ứng viên đăng ký Chương trình tiếng Anh
- * 註 1. 上述畢業證書、在學證明及歷年成績單等申請資料如為中、英文以外之語文，應加附中文或英文譯本。成績證明須由學生就讀學校出具，且一律須加蓋教務處戳章。
 - * 註 2. 畢業證書、在學證明及歷年成績單，申請時提供電子檔，經錄取來臺註冊入學後須繳交經中華民國政府駐外機構驗證或僑務委員會指定保薦單位核驗之正本俾供審查 (須譯成中文，若為英文證件則免譯)，否則將視為報名資格不符，已錄取者將撤銷錄取及入學資格。
 - * 註 3. 凡逾期報名或所附證件不全者，一律不予受理報名；除本校主動通知者外，皆不得申請補繳。
- * Lưu ý 1. Nếu các tài liệu nói trên, chẳng hạn như bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận nhập học và bảng điểm học tập, bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc tiếng Anh, thì ứng viên phải nộp bản tiếng Trung hoặc tiếng Anh của các tài liệu này. Bảng điểm phải là tài liệu chính thức của trường và được đóng dấu bởi Văn phòng Học vụ của trường.
- * Lưu ý 2. Người đăng ký dự tuyển phải nộp file điện tử văn bằng, chứng chỉ đăng ký học, bảng điểm. Sau khi được nhận vào và đăng ký tại trường đại học ở Đài Loan, ứng viên phải nộp bản gốc của các tài liệu này (và dịch chúng sang tiếng Trung nếu chúng bằng ngôn ngữ khác tiếng Trung hoặc tiếng Anh), bản này phải được cơ quan đại diện ở nước ngoài của Đài Loan xác nhận hoặc một đơn vị đề xuất do Hội đồng các vấn đề cộng đồng ở nước ngoài chỉ định để trường đại học xem xét. Ứng viên không cung cấp các tài liệu nói trên sẽ bị loại; nếu ứng viên đã được nhận vào trường đại học, việc nhập học của ứng viên sẽ bị thu hồi.
- * Lưu ý 3. Các hồ sơ nộp muộn sau thời hạn hoặc hồ sơ cung cấp thông tin không đầy đủ sẽ không được xem xét. Ứng viên không thể nộp đơn nộp hồ sơ muộn trừ khi được YZU thông báo làm như vậy.

伍、 修業年限 Thời gian chương trình

- 一、 第一年需於國際專修部修習華語先修課程，期間不得轉校、轉系。每週修習 15 小時以上，1 年至少 720 小時，修業期滿前需達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級 A2 標準，若提前達到華語標準得於第二學期進入學士班修讀課程。

Trong năm đầu tiên, các ứng viên phải học ít nhất 15 giờ học tiếng Trung mỗi tuần, tổng cộng ít nhất 720 giờ học tiếng Trung và đạt được Cấp độ 2 (A2) cho *Bài kiểm tra nghe nói tiếng Trung như một ngoại ngữ* (TOCFL). Ứng viên không thể chuyển sang ngành khác hoặc trường khác trong giai đoạn học tiếng Trung này. Nếu trong học kỳ đầu tiên ứng viên đã đạt được tiêu chuẩn tiếng Trung, Ứng viên có thể bắt đầu nộp hồ sơ cho chương trình Đại Học trong học kỳ thứ hai.

- 二、 第二年正式入學後，大二起需達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級 B1 標準，且得於製造業、營造業、農業及長期照顧等相關系所申請轉系或轉學。

Sau năm đầu tiên học tại khoa, các ứng viên phải đạt được Cấp độ 3 (B1) về Nghe và Đọc hiểu của TOCFL, sau đó ứng viên có thể nộp hồ sơ chuyển sang các khoa hoặc trường đại học liên quan đến sản xuất, xây dựng, nông nghiệp, hoặc chăm sóc dài hạn.

- 三、 學士班修業年限為 4-6 年，連同國際專修部修業年限為 5-7 年。

Thời gian học của chương trình cử nhân là 4-6 năm, tổng số năm bao gồm cả chương trình dự bị đại học quốc tế là 5-7 năm.

陸、 錄取原則 Nguyên tắc nhập học

- 一、 本校國際專修部外籍生申請入學，由全球事務處受理報名，經審查小組審查合格者，提送招生委員會確認。

Các đơn nộp sẽ được quản lý bởi GAO, nơi sẽ xác minh các hồ sơ và gửi các hồ sơ hợp lệ tới các Ủy ban tuyển sinh của các Khoa.

- 二、 申請人所申請之學系審核通過者，依所填志願序順序錄取，正取至多錄取一學系。

Các ứng viên đáp ứng yêu cầu của các Khoa sẽ chỉ được nhận vào một chương trình dựa trên thứ tự của các Khoa ưu tiên được liệt kê trong mẫu đơn.

柒、 申訴程序 Thủ Tục Khiếu Nại

- 一、 考生對招生事宜有疑義者，應於收到通知之次日起十五日內，以申訴書載明事實及理由，並檢附有關文件及證據，向本校招生委員會提出申訴，逾期不予受理。招生委員會於接獲申訴書後，應於一個月內正式答復；必要時，應組成專案小組公正調查處理，並告知申訴人行政救濟程序。

Ứng viên có thắc mắc, khiếu nại liên quan đến việc xét tuyển vui lòng gửi đơn khiếu nại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả xét tuyển. Khiếu nại quá hạn sẽ không được chấp nhận.

Sau khi nhận được khiếu nại, hội đồng tuyển sinh phải đưa ra câu trả lời chính thức trong vòng một tháng, nếu cần thiết sẽ thành lập tổ chuyên án điều tra thụ lý và thông báo cho người khiếu nại các thủ tục xử lý hành chính.

- 二、 有關招生糾紛處理程序悉依本校考生申訴處理辦法之規定辦理。

Thủ tục xử lý khiếu nại sẽ tuân theo Quy định về các biện pháp xử lý khiếu nại của ứng viên Đại học Nguyên Trí.

捌、 相關注意事項 Lưu Ý Liên Quan

- 一、 申請人在原畢業學校學業成績總平均在及格或 60 分以上。
Kết quả học tập của ứng viên tại trường đã theo học trước đây ít nhất phải đạt điểm 60 trở lên.
- 二、 凡報名本招生者，即視為同意授權本校將取得之基本資料及相關檔案，運用於本校招生、註冊入學及相關統計研究與教育行政目的使用，餘均依照「個人資料保護法」相關規定辦理。
Dữ liệu cá nhân được gửi để đăng ký sẽ chỉ được sử dụng cho mục đích nhập học và phân tích thống kê liên quan.
- 三、 不論錄取與否，所繳交報名表件、資料概不退還；相關文件如有需要留存，請申請者自行留存備份。
Mẫu đơn và tài liệu đã nộp sẽ không được trả lại cho người nộp đơn cho dù họ có được nhận hay không. Người nộp đơn nên giữ thêm bản sao của các tài liệu nếu họ cần những tài liệu này cho các mục đích khác.
- 四、 錄取者，若主管機關審查不符身份資格者，或所繳證明文件有偽造、假借、冒用、塗改或變造等情事者，即取消其錄取資格或開除學籍，且不發給任何有關學業之證明；如係在本校畢業後始發現者，除勒令撤銷其學位(畢業)證書外，並公告註銷其畢業資格，該生並應負法律責任。
Nếu YZU phát hiện ra rằng một sinh viên được nhận cung cấp chứng chỉ hồ sơ không hợp lệ hoặc bất kỳ tài liệu nào bị giả mạo, đánh cắp hoặc thay đổi, sinh viên đó sẽ bị cho thôi học khỏi YZU và sẽ không nhận được bất kỳ chứng chỉ học tập nào. Nếu trường hợp như vậy được phát hiện ở một sinh viên đã tốt nghiệp YZU, bằng tốt nghiệp và bằng cấp học thuật của sinh viên đó sẽ bị thu hồi và sinh viên đó sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của mình.
- 五、 本校核發之錄取通知書並不保證取得來臺簽證，各項入出境簽證手續，請自行依有關法令規章辦理。
Việc được nhập học không đảm bảo chắc chắn thị thực để nhập cảnh vào Đài Loan. Thị thực được xét duyệt và cấp bởi các đại sứ quán ở nước ngoài của Bộ Ngoại Giao Đài Loan.
- 六、 華語先修期間不得轉系或轉學，但於正式修讀學士班專業課程 1 年後或通過華語檢定標準，得於製造業相關系所申請轉系。
Không được phép thay đổi Khoa trong năm đầu tiên của chương trình giáo dục Dự Bị Tiếng Trung. Tuy nhiên, sau khi học tiếng Trung một năm hoặc vượt qua cấp độ TOCFL A2, sinh viên được phép đăng ký thay đổi bộ phận trong ngành liên quan đến sản xuất.

玖、 註冊相關規定 Qui Định Đăng Kí

- 一、 凡經錄取之新生，應於規定日期來校辦理報到或入學手續，逾期不到且非告知經同意者，即取消其入學資格。
Sinh viên mới trúng tuyển phải đến trường làm thủ tục đăng ký và nhập học vào ngày đã quy định hoặc đã thông báo vắng mặt và đã được chấp thuận. Nếu không ứng viên sẽ bị loại.
- 二、 為瞭解學生健康狀況，依據學校衛生法第八條及元智大學學則第七條規定，新生入學時應參加本校實施之健康檢查。
Để hiểu rõ tình trạng sức khỏe của học sinh, theo Điều 8 của Đạo luật Y tế Học đường và Điều 7 của Nguyên tắc Học tập của Đại học Yuan Ze, tân sinh viên khi đăng ký nhập học nên tham gia khám sức khỏe do nhà trường tổ chức.

- 三、註冊入學後，學生應依各學系之要求修習相關課程、及其他規定，始符合畢業資格。
Sau khi đăng ký, sinh viên nên tham gia các khóa học liên quan và các quy định khác theo yêu cầu của từng khoa trước khi đủ điều kiện tốt nghiệp.
- 四、本簡章未盡事宜，悉依本校相關規定或經招生委員會之決議辦理。
Những vấn đề không có trong sách hướng dẫn này sẽ được xử lý theo quy định có liên quan của nhà trường hoặc theo nghị quyết của Hội đồng tuyển sinh.

壹拾、收費標準 **Phí và Học Phí**

一、華語先修期間收取費用

Học phí và lệ phí cho Năm đầu tiên trong Chương trình Dự bị Đại học Quốc tế

| 學期 Kì | 收費項目 Khoản | 金額(新台幣) TWD |
|--------------------------------|--|----------------|
| 第一學期 Kì đầu tiên | 學雜費 Phí và học phí | 35,000 |
| | 新生醫療保險費 Bảo hiểm | 3,000 |
| | 住宿費(含保證金 2,000 元，可退) Phí kí túc xa 6 tháng TWD 13,800 + 2,000 deposit (được hoàn lại) | 15,800 |
| | 華語課程相關教科書、教具 Sách giáo khoa, dụng cụ phục vụ khóa học tiếng Trung | 1,200 |
| 第一學期合計 Tổng Học Kì 1 | | 55,000 |
| 第二學期 Học kì 2 | 學雜費 Phí và học phí | 35,000 |
| | 全民健康保險 Bảo hiểm | 4,956 |
| | 住宿費 Kí túc xá | 13,800 |
| | 華語課程相關教科書、教具 Sách giáo khoa, dụng cụ phục vụ khóa học tiếng Trung | 1,200 |
| 第二學期合計 Tổng Học Kì 2 | | 54,956 |

- 以上學雜費包括華語課程、TOCFL 快篩模擬考帳號費、校園網路使用費、文化活動等。
- Học phí bao gồm các khóa học tiếng Trung, kỳ thi TOCFL, internet trong khuôn viên trường, các hoạt động văn hóa.

二、第二年至至第五年於專業領域修讀收費標準

Học phí và lệ phí cho năm thứ hai đến năm thứ năm.

1. 學雜費標準請至本校網頁(首頁-註冊繳費-學雜費收費標準)查詢。2023 年學雜費標準工程學院、資訊學院及電機通訊學院學士班為 56,239 元。

Học phí cho các chương trình đại học của ngành Kỹ thuật, Tin học và Kỹ thuật Điện và Truyền thông là 56.239 Đài tệ vào năm 2023. Để biết thông tin cập nhật nhất về học phí và các loại phí khác, vui lòng truy cập trang web của YZU.

2. 以下設備使用費另計 Các khoản phí khác

- 電腦及網路通訊使用費：大一、大二學生 1,000 元
- 體育設施使用維護費：大一、大二及大三學生 600 元

Phí truy cập máy tính và mạng: 1.000 Đạì tộ cho sinh viên năm nhất và năm hai.

Phí sử dụng và bảo trì các cơ sở thể thao: 600 TWD cho sinh viên năm nhất, năm hai và năm ba.

3. 元智大學學雜費退費基準依據教育部「專科以上學校學雜費退費基準表」辦理：
<https://edu.law.moe.gov.tw/LawContent.aspx?id=FL046293>

Các tiêu chuẩn hoàn trả học phí và tạp phí của đại học Nguyên Trí dựa trên “tiêu chuẩn hoàn trả học phí và tạp phí cho các trường cấp trung học trở lên” của Bộ Giáo Dục tại website

<https://edu.law.moe.gov.tw/LawContent.aspx?id=FL046293>

壹拾壹、學校獎助學金 Học bổng YZU

- 一、國際專修部先修生修業期滿後，於修讀大學部一年級起，得申請外國學生獎助學金補助

Sau khi hoàn thành chương trình học ở khoa quốc tế, sinh viên có thể nộp đơn xin học bổng và trợ cấp cho sinh viên quốc tế ngay từ năm đầu tiên chuyên ngành.

- 二、詳細內容請參閱「元智大學外國學生獎學金設置辦法」。

Vui lòng tham khảo “Quy chế học bổng dành cho sinh viên quốc tế của Đại học Nguyên Trí” để biết thông tin chi tiết.

【附件一】元智大學外國學生具結書

Phụ lục 1 Tuyên bố dành cho sinh viên quốc tế của Đại Học Nguyên Trí

元智大學外國學生具結書

Tuyên bố dành cho sinh viên quốc tế của Đại Học Nguyên Trí

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。
Tôi xác nhận rằng tôi đáp ứng các yêu cầu trong “Quy định về sinh viên quốc tế học tập tại Đài Loan” do Bộ Giáo dục, Đài Loan (R.O.C.) ban hành.
2. 本人保證符合以下其中之一: Tôi xác nhận rằng tôi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:
 - 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
Là người có quốc tịch nước ngoài chưa từng mang quốc tịch Đài Loan (“R.O.C.”) và không phải là du học sinh Đài Loan tại thời điểm nộp đơn.
 - 具外國國籍，且兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留海外 6 年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度經海外聯合招生委員會分發。
Là người có quốc tịch nước ngoài, hoặc Hoa Kiều và chưa bao giờ có hộ khẩu tại Đài Loan, hoặc trước đây đã cư trú ở nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm và chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là một du học sinh Đài Loan cũng như chưa được Ủy ban tuyển sinh đại học chấp nhận học trong năm học hiện tại.
 - 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿 8 年，且最近連續居留海外 6 年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度經海外聯合招生委員會分發。
Là người có quốc tịch nước ngoài, là người cũng có quốc tịch R.O.C. quốc tịch và đã từ bỏ R.O.C. quốc tịch với sự chấp thuận của Bộ Nội vụ trong ít nhất tám năm tại thời điểm nộp đơn, người đã cư trú ở nước ngoài liên tục trong ít nhất sáu năm trước đây và người trước đây chưa bao giờ thực hiện nghiên cứu tại Đài Loan với tư cách là một du học sinh, cũng như chưa được Ủy ban tuyển sinh đại học dành cho sinh viên Đài Loan ở nước ngoài chấp nhận xếp lớp trong năm học hiện tại.
 - 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿 6 年以上者。
Là người có quốc tịch nước ngoài đủ điều kiện thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú tại Hồng Kông, Macao hoặc các nơi khác ở nước ngoài liên tục trong ít nhất sáu năm
 - 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上者。
Là người trước đây đến từ Khu vực Đại Lục và có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú ở nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm.
3. 本人所提供之最高學歷證明 (申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書、申請博士班者提出碩士畢業證書)，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
Chúng chỉ học vấn cao nhất (bằng tốt nghiệp trung học để nhập học đại học, bằng tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng để đăng ký chương trình Thạc sĩ, bằng Thạc sĩ cho chương trình Tiến sĩ) mà tôi cung cấp được cấp hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia của trường mà tôi đã tốt nghiệp. Chúng chỉ tương đương với bằng cấp được cấp bởi các trường đã được chứng nhận tại Đài Loan.
4. 本人所提供之所有相關資料 (包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本) 均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實，即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

Tất cả các giấy tờ tôi cung cấp (bao gồm bản chính hoặc bản sao bằng tốt nghiệp, hộ chiếu và các giấy tờ liên quan khác) đều hợp pháp và hợp lệ. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là không hợp lệ hoặc giả mạo, việc nhập học của tôi vào Trường sẽ bị thu hồi và sẽ không có chứng chỉ tín chỉ học tập nào được cấp.

5. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單（認證章）正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格，絕無異議。

Tôi hiểu rằng sau khi được nhận, tại thời điểm đăng ký, tôi phải nộp bản gốc (chứng thực) bản sao bằng tốt nghiệp và bằng điểm được chứng thực bởi Văn phòng đại diện ở nước ngoài của Đài Loan, hoặc một học viện được thành lập hoặc chỉ định bởi hoặc một cơ quan tư nhân được ủy quyền bởi Cơ quan điều hành nhân dân tệ. Việc nhập học sẽ bị hủy bỏ nếu các tài liệu đó không được nộp đúng hạn. Tôi không phản đối quy định này

6. 本人不曾在台以外國學生身分完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。

Tôi xin xác nhận rằng tôi đã không hoàn thành chương trình giáo dục trung học ở Trung Hoa Dân Quốc với tư cách là sinh viên quốc tế và chưa bao giờ bị trục xuất khỏi một trường đại học hoặc cao đẳng ở Đài Loan.

7. 簡章中文版與英譯版語意有所差異時，依中文版為主。

Nếu có bất kỳ sự khác biệt hoặc mâu thuẫn nào giữa bản tiếng Trung và bản dịch tiếng Anh của tài liệu này, thì bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi cho phép Đại học Nguyên Trí xác minh thông tin được cung cấp ở trên. Nếu bất kỳ thông tin nào bị phát hiện là sai sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận việc Nhà trường hủy bỏ tư cách sinh viên của tôi mà không phản đối.

申請人簽章 (Chữ ký của ứng viên) : _____

護照 (居留證) 號碼 (Số hộ chiếu hoặc ARC) : _____

具結日期 (Ngày khai báo) : 西元年(YYYY) 月(M) 日(D)

【附件二】華語程度調查表 Phụ lục 2 Bản Khảo sát Trình Độ Tiếng Trung

**華語程度調查表
Bản Khảo Sát Trình Độ Tiếng Trung**

| |
|---|
| <p>1. 你學過華語嗎？Bạn đã từng học tiếng Trung bao giờ chưa? <input type="checkbox"/> 沒學過 · 請續答第 2 題 Chưa từng (Vui lòng tiếp tục với Câu hỏi 2) <input type="checkbox"/> 學過 · 請續答第 1.1 題 Đã từng (Xin tiếp tục với Câu 1.1) 1.1 你學過哪些教材？(請詳細填寫) Những tài liệu bạn đã sử dụng trong việc học tiếng Trung? (Hãy trả lời chi tiết.)</p> |
| <p>1.2 你學過多久的華語？(請詳細填寫) Bạn đã học tiếng Trung được bao lâu rồi? (Hãy trả lời chi tiết.) 每週 Khoảng _____ 小時 giờ/ tuần · 學了 Được _____ 年 Năm _____ 個月 Tháng 1.3 一共學了 Tôi đã học _____ 年 Năm _____ 個月 Tháng 1.4 在哪裡學華語？Bạn đã học tiếng Trung ở đâu? _____</p> |
| <p>2. 你會不會說華語？Bạn có thể nói tiếng Trung không? <input type="checkbox"/> 不會 Không <input type="checkbox"/> 會 Có (<input type="checkbox"/> 流利 Thành thạo <input type="checkbox"/> 足以溝通 Tốt <input type="checkbox"/> 尚可 Khá tốt <input type="checkbox"/> 差強人意 Vừa đủ <input type="checkbox"/> 一點 Một chút)</p> |
| <p>3. 整體中文程度自評 Tự đánh giá trình độ tiếng Trung <input type="checkbox"/> 優異 Xuất sắc <input type="checkbox"/> 良好 Tốt <input type="checkbox"/> 尚可 Khá <input type="checkbox"/> 差強人意 Không biết <input type="checkbox"/> 初學 Bắt đầu</p> |
| <p>4. 你會不會看華語？Bạn có thể đọc tiếng Trung không? <input type="checkbox"/> 會 · 請續答第 4.1 題 Có (Vui lòng tiếp tục với Q 4.1) <input type="checkbox"/> 不會 · 請續答第 5 題 Không (Vui lòng tiếp tục với Q 5) 4.1 你會看的字體是？Bạn đọc được bộ chữ in nào của tiếng Trung? <input type="checkbox"/> 正體字 Phồn thể <input type="checkbox"/> 簡體字 Giản thể <input type="checkbox"/> 兩種都會 Cả hai</p> |
| <p>5. 你會不會寫中文字？Bạn có thể viết tiếng Trung không? <input type="checkbox"/> 會 · 請續答第 5.1 題 Có (Vui lòng tiếp tục với Q5.1) <input type="checkbox"/> 不會 · 請續答第 6 題 Không (Vui lòng tiếp tục với Q6) 5.1 你會寫的字體是？Bạn có thể viết bộ chữ in nào của tiếng Trung? <input type="checkbox"/> 正體字 Phồn thể <input type="checkbox"/> 簡體字 Giản thể <input type="checkbox"/> 兩種都會 Cả hai</p> |
| <p>6. 你在華語環境一共住過多久？Bạn đã sống trong môi trường tiếng Trung bao lâu rồi? Từ _____ 年 Năm _____ 個月 Tháng 在：<input type="checkbox"/> 台灣 Đài Loan <input type="checkbox"/> 中國大陸 Trung Quốc Đại Lục <input type="checkbox"/> 香港 Hồng Kông <input type="checkbox"/> 其他地方 Đất nước/ Thành Phố khác (請寫出地點 Vui long ghi rõ: _____)</p> |
| <p>7. 你參加過華語能力測驗嗎？Bạn đã bao giờ làm bài kiểm tra trình độ tiếng Trung chưa? <input type="checkbox"/> 沒參加過 Chưa <input type="checkbox"/> 有 · 參加過的考試名稱為 Có, Tôi đã _____ · 成績為 và nhận được bằng trình độ _____.</p> |

【附件三】簽證 Phụ Lục 3 Visa

- 1、所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若有不符合恐無法取得簽證。
- 2、應備文件如下

| | 文件 | 說明 |
|---|--------------------------|---|
| 1 | 簽證申請表 | https://visawebapp.boca.gov.tw/BOCA_EVISA/ |
| 2 | 6個月內2吋彩色照片2張 | 背景須以白色為底色 |
| 3 | 護照正本及影本 | 1.護照效期須為六個月以上且有空白頁。 2.請影印含照片在內之護照基本資料頁。 |
| 4 | 健康檢查合格證明正本及影本一份 | 繳驗最近3個月內由衛生福利部指定外籍人士體檢國內醫院或國外醫院出具之健康檢查合格證明(居留或定居健康檢查項目表)，國外健檢證明須經中華民國駐外館處驗證。 https://www.cdc.gov.tw/ |
| 5 | 入學許可/通知或在學暨註冊證明、成績單正本及影本 | 1.申請人須先依據教育部主管所訂之「外國學生來臺就學辦法」申請入學，並取得入學許可或錄取通知。 2.外國學生應繳驗由學校出具之入學許可或錄取通知書。 3.符合在境內改辦就學事由居留簽證者，須另繳驗在學證明、已註冊證明及在校成績單。 |
| 6 | 最高學歷證件(含畢業證書及歷年成績單)正本及影本 | 中文、英文以外之學歷證件應附中文或英文譯本(須經我國駐外館處驗證)。 |
| 7 | 財力證明正本及影本(6個月經常性財力) | 1.限提供本人或三等親(父母、祖父母、兄弟姊妹)出具財力證明、匯款證明、獎學金證明；非本人之財力須另繳附親屬關係證明。 2.獎學金證明須載明受獎期限及額度。 |
| 8 | 其他視個案要求提供之文件 | 1.視個案審查需求而定(例如：來台目的證明、父母同意書、在臺監護人同意書、在台關係人保證書、無犯罪紀錄證明、語文能力證明...等審核所需之文件)。 2.於國內申請者，須加影印最近一次之簽證頁及入境章頁。 |

- 3、駐各國辦事處行政作業所需時間、視個案要求文件不同，請留意當地代表處規定。
- 4、一般普通簽證核發時間大約為8個工作天，快速急件為4個工作天。
- 5、持有學校入學許可，不代表即可獲本國核發簽證；獲本國核發簽證者，並不代表即可進入我國境內。
- 6、參考網址：外交部領事事務局 <https://www.boca.gov.tw/cp-9-185-35222-1.html>

1. Các ứng viên bên ngoài R.O.C. (Đài Loan) đáp ứng các yêu cầu đối với Visa cư trú của sinh viên nên nộp đơn xin thị thực Văn phòng Bộ Ngoại Giao nước ngoài của R.O.C. (Đài Loan).

2. Người nộp đơn vào Đài Loan bằng Thị thực Du lịch đủ điều kiện để nộp đơn xin Thị thực Cư trú với mục đích thực hiện nghiên cứu phải nộp đơn xin Thị thực Cư trú trong vòng 8 ngày làm việc trước khi thời hạn lưu trú hết hạn. Ứng Viên có thể nộp ở Lãnh sự quán hoặc bất kỳ Văn phòng Trung tâm, Tây Nam, Nam hoặc Đông Đài Loan.

3. Để biết phí xin thị thực, vui lòng tham khảo "[Phí tiêu chuẩn cho thị thực R.O.C. \(Đài Loan\) bằng hộ chiếu nước ngoài \(tệp pdf\)](#)

4. Việc xin giấy phép nhập học của trường không đảm bảo việc được cấp Thị thực Cư trú. Việc xin Thị thực Cư trú không cho phép người có thị thực nhập cảnh vào R.O.C.(Đài Loan).

| YÊU CẦU | MÔ TẢ |
|---|--|
| 1. Mẫu đơn | Truy cập trang web: https://visawebapp.boca.gov.tw . Điền vào mẫu đơn trực tuyến và in ra. Đảm bảo mẫu đơn có mã vạch trên đó. Ký tên vào mẫu đơn. |
| 2. 2 ảnh màu cỡ hộ chiếu | Dán vào mẫu đơn hai ảnh màu cỡ hộ chiếu với nền trắng được chụp trong vòng 6 tháng |
| 3. Hộ chiếu và một bản sao hộ chiếu | Hộ chiếu phải còn hạn ít nhất 6 tháng và còn trang trống. Cần có một bản sao trang lý lịch hộ chiếu có ảnh của chủ sở hữu. |
| 4. Bản gốc và 01 bản sao Giấy khám sức khỏe | 1. Giấy khám sức khỏe phải được cấp trong vòng 3 tháng bởi một trong các bệnh viện địa phương do Trung tâm kiểm soát dịch bệnh của Bộ Y tế và Phúc lợi Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) hoặc bệnh viện nước ngoài cấp. Giấy khám sức khỏe do bệnh viện nước ngoài cấp phải có giá trị chứng thực tại bởi một phái đoàn hải ngoại của R.O.C. (Đài Loan). 2. Truy cập trang web của Trung tâm kiểm soát dịch bệnh tại https://www.cdc.gov.tw/En để biết các mục kiểm tra sức khỏe và danh sách các bệnh viện địa phương được chỉ định. |
| 5. Bản gốc và một bản sao giấy phép nhập học / hồ sơ nhập học, đăng ký và bảng điểm | 1. Đối với đơn đăng ký của trường và giấy phép nhập học, hãy làm theo hướng dẫn của "Quy định về sinh viên quốc tế thực hiện nghiên cứu tại Đài Loan" do Bộ Giáo dục ban hành. 2. Cần có giấy phép nhập học đối với đơn xin Thị thực cư trú. 3. Đối với các trường trung học phổ thông trở xuống, chỉ học sinh từ các quốc gia có công dân được phép nhập cảnh vào Đài Loan theo chương trình miễn thị thực mới có thể đăng ký vào các trường trung học phổ thông được Bộ Giáo dục công nhận có thể tiếp nhận học sinh nước ngoài. Các ứng viên đủ điều kiện để chuyển thị thực hợp lệ của mình từ mục đích hiện tại sang thị thực cư trú cho mục đích sinh viên được yêu cầu xuất trình hồ sơ ghi danh và đăng ký cũng như bảng điểm. |
| 6. Bản gốc và một bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất và bảng điểm cho mỗi năm | Đối với bằng tốt nghiệp và bảng điểm bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc tiếng Anh, cũng cần có bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh (Phải được cơ quan đại diện ở nước ngoài của R.O.C (Đài Loan) chứng thực). |
| 7. Bản gốc và một bản sao chứng minh tài chính | Báo cáo ngân hàng hoặc hồ sơ chuyển tiền được cung cấp bởi người nộp đơn hoặc người thân của họ trong mối quan hệ họ hàng thứ ba (ông bà, cha mẹ và anh chị em ruột). * Sao kê ngân hàng hoặc chứng từ chuyển tiền được hỗ trợ bởi người thân của người nộp đơn phải được nộp cùng với hộ khẩu/giấy khai sinh/sổ hộ khẩu có thể chứng minh mối quan hệ của người thân. |

| YÊU CẦU | MÔ TẢ |
|-----------------------------|--|
| | <p>*Số tiền thể hiện trên sao kê ngân hàng hoặc chứng từ chuyển tiền khi nộp hồ sơ xin thị thực phải đủ cho nhu cầu sinh hoạt ít nhất 6 tháng liên tiếp.</p> <p>*Giấy chứng nhận học bổng phải ghi rõ thời hạn và số tiền chính xác của học bổng.</p> |
| 8. Các tài liệu hỗ trợ khác | <p>Các tài liệu được liệt kê dưới đây được yêu cầu tùy chọn (được yêu cầu theo từng trường hợp)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Mục đích đến Đài Loan, 2. Được sự đồng ý của cha mẹ và người giám hộ tại Đài Loan, 3. Thư bảo lãnh, 4. Phiếu lý lịch tư pháp của Công an, 5. Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, 6. Bản sao Visa du lịch và dấu nhập cảnh. |

【附件四】 預估費用參考 Phụ lục 4 Ước tính chi phí

| 項目 Loại | 費用 TWD |
|--|------------------------|
| 學雜費、保險、住宿費、設備使用等應繳費用 Học phí, Ký túc xá, Bảo hiểm và Lệ phí | NT 53,000-55,000/學期 kì |
| 生活費 Chi phí sinh hoạt | NT 8,000/月 tháng |
| 書籍費用 Sách Giáo Khoa | NT 3,000-5,000/學期 kì |
| 外僑居留證 Thẻ Cư Trú ARC | NT 1,000/年 năm |
| 入學健康檢查費用 Kiểm tra sức khỏe | NT 650-1,500/次 lần |
| 銀行開戶 Ngân Hàng | NT 1,000/次 lần |
| 接機費用 Dịch vụ đưa đón | NT 700/次 lần |

【附件五】相關諮詢單位

Phụ lục 5 : Thông tin liên lạc của chương trình

| | |
|---|---|
| 政府單位 Government | |
| 外交部領事事務局 Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao | http://www.boca.gov.tw Tel: +886-2-23432888 ext.6 臺北市濟南路一段 2-2 號 3-5 樓 3F-5F., No.2-2, Sec. 1, Jinan Rd., Zhongzheng Dist., Taipei City 10051, Taiwan (R.O.C.) |
| 內政部移民署桃園市服務站 Cơ quan xuất nhập cảnh quốc gia, Trung tâm dịch vụ thành phố Đào Viên | http://www.immigration.gov.tw Tel: +886-3-3310409 桃園市桃園區縣府路 106 號 |
| 教育部國際及兩岸教育司 Vụ Giáo dục Quốc tế và Xuyên eo biển Bộ Giáo dục | http://www.edu.tw/bicer Tel: +886-2-77366666 臺北市中正區中山南路 5 號 No.5, Zhongshan S. Rd., Zhongzheng Dist., Taipei City 10051, Taiwan (R.O.C.) |
| 外國人在臺生活諮詢專區 Thông tin cho người nước ngoài | Website: https://www.immigration.gov.tw/5475/ 國內 Domestic Tel: 0800-024-111 國外 International Tel: +886-800-024-111 |
| 元智大學 Global Affairs Office, Yuan Ze University | |
| 全球事務處國際專修部承辦人 Nộp đơn & Nhập học | 呂迺玲小姐 Ms. Nailing Lu nailing@saturn.yzu.edu.tw Tel:+886-3-4638800, số nhánh 3282 |
| 全球事務處國際專修部承辦人 Nộp đơn & Nhập học | 林芷馨小姐 Ms. Shin Lim cshin@saturn.yzu.edu.tw Tel:+886-3-4638800, số nhánh 3289 |